

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Lương Peter Chương	Phó chủ tịch (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Mã Tùng	Thành viên
Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Lê Quang Minh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 đến ngày 23 tháng 12 năm 2025)
Ông Nigel Philip Preston	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Bá Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cẩn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Km 1595 QL 1A, Xã Vĩnh Hào, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Nguyễn Cảnh - Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 4 năm 2025.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Cảnh
Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Lâm Đồng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18090
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2.0.0.1.5.....Quyển.....05...SCT/BS

Ngày 08-05-2026

Công chứng viên



VÕ QUỐC HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		681.842.355.707	462.650.474.362
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	349.987.635.160	175.847.443.901
111	Tiền		68.667.035.970	75.090.662.549
112	Các khoản tương đương tiền		281.320.599.190	100.756.781.352
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		80.679.230.617	57.699.997.265
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	80.679.230.617	57.699.997.265
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		82.819.512.015	34.850.816.188
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.532.061.655	11.637.154.954
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.080.463.037	18.519.553.272
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	56.240.544.103	4.722.830.341
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.556.780)	(28.722.379)
140	Hàng tồn kho	8	138.490.747.712	166.387.529.511
141	Hàng tồn kho		142.311.480.884	174.877.957.980
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.820.733.172)	(8.490.428.469)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.865.230.203	27.864.687.497
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	10.393.699.424	7.691.351.603
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	18.563.801.960	18.993.539.883
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	907.728.819	1.179.796.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.718.192.919.909	1.777.964.258.538
210	Các khoản phải thu dài hạn		67.050.110.963	22.391.240.926
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	67.050.110.963	22.391.240.926
220	Tài sản cố định		1.272.390.687.393	1.401.404.400.096
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.171.429.611.625	1.268.013.124.252
222	Nguyên giá		2.125.281.434.245	2.100.187.388.655
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(953.851.822.620)	(832.174.264.403)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	100.961.075.768	133.391.275.844
228	Nguyên giá		155.723.307.123	186.414.191.277
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.762.231.355)	(53.022.915.433)
240	Tài sản dở dang dài hạn		291.392.035.143	257.466.000.709
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	291.392.035.143	257.466.000.709
250	Đầu tư tài chính dài hạn		26.714.477.369	35.500.172.552
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	15.325.717.369	35.300.172.552
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	11.388.760.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		60.645.609.041	61.202.444.255
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	60.645.609.041	61.202.444.255
270	TỔNG TÀI SẢN		2.400.035.275.616	2.240.614.732.900

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		175.614.955.016	139.082.299.444
310	Nợ ngắn hạn		171.307.010.097	133.606.405.286
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	39.393.525.547	59.321.522.898
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.578.019.746	6.201.365.237
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	22.268.048.597	5.179.923.053
314	Phải trả người lao động	15	21.377.764.789	20.315.623.172
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	30.415.274.430	16.726.604.239
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	7.171.585.166	6.671.617.222
320	Vay ngắn hạn	18	44.102.791.822	19.189.749.465
330	Nợ dài hạn		4.307.944.919	5.475.894.158
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.307.944.919	5.475.894.158
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.224.420.320.600	2.101.532.433.456
410	Vốn chủ sở hữu		2.224.420.320.600	2.101.532.433.456
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	526.717.611	526.717.611
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	873.610.471.179	750.989.432.402
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		750.989.432.402	718.698.284.249
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		122.621.038.777	32.291.148.153
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	5.444.441.810	5.177.593.443
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.400.035.275.616	2.240.614.732.900



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.482.145.694.568	1.391.969.734.117
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(127.342.619.554)	(104.244.473.322)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.354.803.075.014	1.287.725.260.795
11	Giá vốn hàng bán	(677.221.970.474)	(656.925.312.899)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	677.581.104.540	630.799.947.896
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.261.396.264	10.017.466.684
22	Chi phí tài chính	(3.447.596.264)	(999.566.247)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.719.712.288)	(297.244.182)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(19.974.455.183)	(19.267.553.780)
25	Chi phí bán hàng	(330.598.980.384)	(325.115.697.687)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(248.165.798.426)	(243.159.437.272)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.655.670.547	52.275.159.594
31	Thu nhập khác	84.183.775.066	1.335.263.764
32	Chi phí khác	(12.694.637.850)	(1.809.877.709)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	71.489.137.216	(474.613.945)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.144.807.763	51.800.545.649
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(31.751.920.619)	(18.031.670.313)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	124.392.887.144	33.768.875.336
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	122.621.038.777	32.291.148.153
62	Cổ đông không kiểm soát	1.771.848.367	1.477.727.183
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	912	240
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	912	240

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán kế toán trước thuế	156.144.807.763	51.800.545.649
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	33	170.924.880.225
03	Hoàn nhập dự phòng	(5.832.810.135)	161.865.959.093
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	(17.956.540.872)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(101.562.590)	-
06	Chi phí lãi vay	(71.315.551.125)	10.834.593.862
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	28	297.244.182
09	Giảm các khoản phải thu	252.539.476.426	206.841.801.914
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	5.135.867.636	1.618.922.125
11	Giảm các khoản phải trả	32.566.477.096	(5.703.376.826)
12	Giảm chi phí trả trước	(2.255.391.101)	(24.593.402.745)
14	Tiền lãi vay đã trả	21.614.100.647	14.527.752.454
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.719.712.288)	(297.244.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14	(14.105.308.631)
		292.775.509.785	(16.780.658.764)
		175.613.793.976	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(138.268.621.497)	(117.621.898.087)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21.938.312.711	1.052.229.728
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	34(a)	(49.357.789.120)
24	Tiền thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	34(b)	(7.498.291.863)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	15.189.795.768	51.373.039.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.472.636.445	8.550.947.479
		(142.025.665.693)	(64.143.973.561)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	85.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	18 194.609.135.728	21.642.486.014
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (169.696.093.371)	(2.452.736.549)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.590.000.000)	(253.795.327.771)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23.408.042.357	(234.605.578.306)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	174.157.886.449	(123.135.757.891)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 175.847.443.901	298.983.201.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(17.695.190)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 349.987.635.160	175.847.443.901

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025 do thay đổi địa chỉ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") tại số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Cổ phiếu của Công ty đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.585 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.905 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết). Chi tiết ở trang tiếp theo:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con								
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (ii)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	TP. Cần Thơ, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bổ mẹ	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiền	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	-	-
16	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	99,98	99,98	99,98	99,98
17	Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare (iii)	Dịch vụ, khoa học công nghệ	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	83,00	83,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động				31.12.2025		31.12.2024	
								Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty liên kết	Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50	32,50	32,50
	Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc										
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc – Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen (iv)	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	-	-	-	-	-

- (i) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 cấp lần đầu ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 316.865.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp thêm 58.134.684.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư vào công ty con này thành 375.000.000.000 Đồng. Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được điều chuyển sang Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Sau giao dịch tách công ty, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc trực thuộc Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Theo Quyết định số 01/2025/NQ-CSH ngày 26 tháng 12 năm 2025, chủ sở hữu Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc thông qua việc sáp nhập hai công ty. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900581951 ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900698808 ngày 4 tháng 4 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày 4 tháng 4 năm 2025, số vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát là 624.348.944.872 Đồng và số vốn thực tế của Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc sau khi tách là 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã hoàn tất việc tách hai công ty này.
- (iii) Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602215082 cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2025, có ngành nghề chính là tư vấn, nghiên cứu thị trường, dịch vụ và khoa học công nghệ, với số vốn điều lệ là 500.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty CP Cá tra Việt Úc. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty CP Cá tra Việt Úc đã góp 715.000.000 Đồng vào công ty con này.
- (iv) Ngày 4 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen tại số 14 Đường Nguyễn Quý Cảnh, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3400322504-009. Chi nhánh được sử dụng làm phòng thí nghiệm và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.
- (v) Theo thông báo số 01/2025/CV – VUNT và 01/2025/CV – VUST ngày 1 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Việt Úc – Ninh Thuận và Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc-Sóc Trăng tạm ngưng hoạt động sản xuất từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 để nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh.... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty con được kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Đối với giao dịch mua công ty con dưới sự kiểm soát chung, các tài sản được mua và nợ phải trả được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Khoản chênh lệch giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào LNST chưa phân phối hoặc lỗ sau thuế lũy kế.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được hợp nhất với giả định Tập đoàn đã hình thành trước ngày sớm nhất có thể trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất mặc dù ngày quyền kiểm soát được chuyển giao xảy ra sau đó do nhóm cổ đông sáng lập cùng nắm quyền kiểm soát Tập đoàn và công ty được mua lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	2 – 45 năm
Phương tiện vận tải	2 – 30 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	2 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	3 – 10 năm
TSCĐ khác	2 – 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí san lấp mặt bằng; chi phí quản trị dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia trong những dự án triển khai xây dựng các thể hệ tôm bố mẹ; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	1.816.089.645	1.575.387.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.850.946.325	73.515.275.319
Các khoản tương đương tiền (*)	281.320.599.190	100.756.781.352
	<u>349.987.635.160</u>	<u>175.847.443.901</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,5%/năm đến 4,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>80.679.230.617</u>	<u>80.679.230.617</u>	<u>57.699.997.265</u>	<u>57.699.997.265</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	<u>11.388.760.000</u>	<u>11.388.760.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 6,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không được sử dụng 10.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18) và 6.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành cho Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có các sự hạn chế.

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 0%/năm đến 4,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không được sử dụng 11.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có các sự hạn chế.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	15.325.717.369	-	35.300.172.552	-

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	35.300.172.552	54.567.726.332
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(19.974.455.183)	(19.267.553.780)
Số dư cuối năm	15.325.717.369	35.300.172.552

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	11.532.061.655	11.623.865.106
<i>Gordon Garratley Trading Pty Ltd</i>	-	3.937.704.068
<i>Seacon Vietnam Ltd</i>	-	3.905.880.515
<i>Khác</i>	11.532.061.655	3.780.280.523
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	13.289.848
	11.532.061.655	11.637.154.954

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	15.035.515.537	18.474.605.772
Shandong Binzhou Tongyuan Aquatic Product Co., Ltd.	4.905.422.100	8.443.163.508
Interlink Marketing & Consultancy W.L.L	2.845.717.371	-
Zeigler Bros., Inc.	2.323.904.259	-
Khác	4.960.471.807	10.031.442.264
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	44.947.500	44.947.500
	<u>15.080.463.037</u>	<u>18.519.553.272</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán				
TSCĐ (*)	52.556.167.011	-	-	-
Tạm ứng	1.657.222.000	-	1.856.798.056	-
Khác	1.539.396.508	-	1.852.383.101	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b)) (**)	487.758.584	-	1.013.649.184	-
	<u>56.240.544.103</u>	<u>-</u>	<u>4.722.830.341</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán				
TSCĐ (*)	45.193.059.829	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	18.459.803.000	-	18.409.803.000	-
Khác	44.000.000	-	44.000.000	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b)) (**)	3.353.248.134	-	3.937.437.926	-
	<u>67.050.110.963</u>	<u>-</u>	<u>22.391.240.926</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ số 01/VUBL-CGCN, số 02/VUBT-CGCN và số 03/VUBL-CGCN ngày 22 tháng 12 năm 2025.

(**) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác từ bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản chi hộ cho bên

8 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	54.564.325.836	-	56.541.519.363	-
Công cụ, dụng cụ	28.769.020.979	-	32.280.230.041	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.176.020.540	(2.029.042.818)	43.876.561.375	(2.643.930.631)
Thành phẩm	9.745.860.529	(1.791.690.354)	42.099.623.001	(5.846.497.838)
Hàng mua đang đi trên đường	56.253.000	-	80.024.200	-
	<u>142.311.480.884</u>	<u>(3.820.733.172)</u>	<u>174.877.957.980</u>	<u>(8.490.428.469)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	8.490.428.469	8.609.316.618
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 33)	(4.669.695.297)	(118.888.149)
Số dư cuối năm	<u>3.820.733.172</u>	<u>8.490.428.469</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.549.144.475	4.267.477.995
Công cụ, dụng cụ	2.118.789.663	1.336.016.953
Chi phí bảo hiểm	799.967.177	784.744.547
Khác	2.925.798.109	1.303.112.108
	<u>10.393.699.424</u>	<u>7.691.351.603</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(b) Dài hạn**

	2025 VND	2024 VND
Tiền thuê đất trả trước	19.996.947.588	20.690.853.231
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25.332.895.913	18.421.863.480
Công cụ, dụng cụ	8.581.543.757	11.562.544.681
Khác	6.734.221.783	10.527.182.863
	<u>60.645.609.041</u>	<u>61.202.444.255</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	61.202.444.255	58.128.322.459
Tăng trong năm	11.357.720.093	11.982.723.826
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.391.137.934	15.941.093.155
Phân bổ trong năm	<u>(32.305.693.241)</u>	<u>(24.849.695.185)</u>
Số dư cuối năm	<u>60.645.609.041</u>	<u>61.202.444.255</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.576.698.493.725		363.574.096.913	103.304.013.832	19.923.466.377	36.687.317.808	2.100.187.388.655
Mua trong năm	109.592.600		7.472.357.234	233.506.131	639.091.600	1.874.400.909	10.328.948.474
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	44.110.076.843		2.945.778.577	74.790.716	134.306.922	2.883.737.628	50.148.690.686
Phân loại lại	5.281.734.420		672.418.269	(335.246.900)	-	(5.618.905.789)	-
Thanh lý, nhượng bán và xóa sổ	(22.742.207.973)		(5.064.521.024)	(1.296.220.000)	(1.835.990.000)	(4.444.654.573)	(35.383.593.570)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.603.457.689.615		369.600.129.969	101.980.843.779	18.860.874.899	31.381.895.983	2.125.281.434.245
Giá trị khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	586.042.827.016		151.526.195.412	65.889.793.624	15.218.319.386	13.497.128.965	832.174.264.403
Khấu hao trong năm	100.780.314.071		36.320.539.082	7.213.048.919	2.591.144.536	6.790.056.383	153.695.102.991
Phân loại lại	1.396.864.610		250.843.316	(121.292.754)	-	(1.526.415.172)	-
Thanh lý, nhượng bán và xóa sổ	(22.742.207.973)		(4.760.149.421)	(1.243.856.753)	(1.835.990.000)	(1.435.340.627)	(32.017.544.774)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	665.477.797.724		183.337.428.389	71.737.693.036	15.973.473.922	17.325.429.549	953.851.822.620
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	990.655.666.709		212.047.901.501	37.414.220.208	4.705.146.991	23.190.188.843	1.268.013.124.252
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	937.979.891.891		186.262.701.580	30.243.150.743	2.887.400.977	14.056.466.434	1.171.429.611.625

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 242.631.873.997 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 153.634.831.973 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số TSCĐ hữu hình của Tập đoàn bao gồm tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 67.802.014.755 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.875.927.049 Đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SÀN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh (*) VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.947.908.199	165.629.973.078	836.310.000	186.414.191.277
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	16.653.908.210	-	16.653.908.210
Mua trong năm	1.506.082.340	-	143.707.500	1.649.789.840
Phân loại lại	53.084.000	(53.084.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán và xóa sổ	(1.595.000.000)	(47.399.582.204)	-	(48.994.582.204)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.912.074.539	134.831.215.084	980.017.500	155.723.307.123
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	9.380.251.956	43.372.966.103	269.697.374	53.022.915.433
Khấu hao trong năm	1.999.482.499	15.132.020.655	98.274.080	17.229.777.234
Phân loại lại	50.134.889	(50.134.889)	-	-
Thanh lý, nhượng bán và xóa sổ	(1.595.000.000)	(13.895.461.312)	-	(15.490.461.312)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.834.869.344	44.559.390.557	367.971.454	54.762.231.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.567.656.243	122.257.006.975	566.612.626	133.391.275.844
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.077.205.195	90.271.824.527	612.046.046	100.961.075.768

(*) Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh chủ yếu là bản quyền phần mềm máy tính và công nghệ cải tiến di truyền.



10 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.090.868.510 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17.845.944.261 Đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 263.687.633 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 108.589.778 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2025 VND	2024 VND
Những dự án lớn:		
Khu trại sản xuất tôm	57.249.930.828	65.943.932.723
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	46.996.573.585	-
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	39.924.462.493	39.924.462.493
Dự án phát triển công nghệ giống cá tra	30.396.155.556	26.641.841.592
Dự án phát triển công nghệ chương trình chọn giống tôm thẻ chân trắng	28.283.146.126	14.568.157.037
Dự án khu sản xuất 61ha tại Bạc Liêu	24.871.405.664	24.835.359.164
Dự án phát triển công nghệ giống tôm sú	23.006.812.365	23.006.812.365
Khu trại sản xuất cá tra	17.779.564.490	17.539.797.231
Nhà máy chế biến thủy sản	5.772.272.800	16.408.496.260
Dự án phát triển công nghệ tôm thẻ chân trắng giai đoạn 4	-	3.072.000.000
Khác	17.111.711.236	25.525.141.844
	<u>291.392.035.143</u>	<u>257.466.000.709</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Người đại diện theo pháp luật của Công ty đánh giá các dự án phát triển công nghệ có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa vào sử dụng trong thời gian tới. Thời gian để nghiệm thu kỹ thuật và hoàn thành đưa vào sử dụng còn phụ thuộc vào các kết quả đang được thử nghiệm.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	257.466.000.709	388.020.621.373
Xây dựng cơ bản	124.488.246.584	96.559.899.146
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(50.148.690.686)	(116.855.792.139)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(16.653.908.210)	(85.413.510.762)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.368.475.320)	(2.472.550.151)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(20.391.137.934)	(15.941.093.155)
Khác	-	(6.431.573.603)
Số dư cuối năm	291.392.035.143	257.466.000.709

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	39.393.525.547	39.393.525.547	58.829.902.898	58.829.902.898
Công ty TNHH Khoa kỹ Sinh vật Thăng Long	7.283.398.456	7.283.398.456	5.760.000	5.760.000
INVE Asia Ltd	-	-	20.472.402.909	20.472.402.909
Công ty Cổ phần Năm Dững	-	-	6.404.702.000	6.404.702.000
Khác	32.110.127.091	32.110.127.091	31.947.037.989	31.947.037.989
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	-	491.620.000	491.620.000
	39.393.525.547	39.393.525.547	59.321.522.898	59.321.522.898

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	6.578.019.746	6.201.365.237

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại/ cán trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	18.993.539.883	702.884.447	(1.132.622.370)	-	18.563.801.960
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	510.786.502	8.158.069	(93.388.879)	-	425.555.692
Thuế TNDN nộp thừa	631.247.053	-	(627.931.005)	-	3.316.048
Thuế khác	37.762.456	-	441.094.623	-	478.857.079
	1.179.796.011	8.158.069	(280.225.261)	-	907.728.819
(b) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	2.377.047.430	14.436.281.983	(93.388.879)	(14.348.128.171)	2.371.812.363
Thuế TNDN	1.932.005.744	31.751.920.619	(627.931.005)	(14.105.308.631)	18.950.686.727
Thuế GTGT đầu ra	116.089.738	1.902.672.148	(1.132.622.370)	(865.397.527)	20.741.989
Thuế khác	754.780.141	5.429.062.442	441.094.623	(5.700.129.688)	924.807.518
	5.179.923.053	53.519.937.192	(1.412.847.631)	(35.018.964.017)	22.268.048.597

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN/HN****15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	2025 VND	2024 VND
Lương nhân viên	21.377.764.789	20.315.623.172

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chiết khấu hàng bán	14.869.390.076	1.375.171.855
Phí quản lý	6.665.238.311	6.665.238.311
Phí dịch vụ	3.038.107.592	2.629.067.249
Khác	5.842.538.451	6.057.126.824
	30.415.274.430	16.726.604.239

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.125.357.719	166.000.557
Kinh phí công đoàn	360.359.473	2.464.072.326
Khác	4.685.867.974	4.041.544.339
	7.171.585.166	6.671.617.222

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP				
Đầu tư và Phát triển				
Việt Nam (*)	4.189.749.465	149.609.135.728	(109.696.093.371)	44.102.791.822
Ngân hàng Nông				
ng nghiệp và Phát triển				
Nông thôn Việt Nam	15.000.000.000	45.000.000.000	(60.000.000.000)	-
	<u>19.189.749.465</u>	<u>194.609.135.728</u>	<u>(169.696.093.371)</u>	<u>44.102.791.822</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Úc – Bạc Liêu (Thuyết minh 10). Khoản vay này có lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,6%/năm, được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 2 năm 2026 và ngày 30 tháng 4 năm 2026.

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 12.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với số tiền 11.188.760.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất 2,8%/năm và có hiệu lực đến ngày 29 tháng 12 năm 2026.

Ngoài ra, Tập đoàn có khoản vay thấu chi với hạn mức tối đa 10.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 10.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất cố định 4,5%/năm và có hiệu lực đến tháng 1 năm 2026.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu bao gồm khoản dự phòng cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Tập đoàn.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh này trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa thanh tra thuế	248.899.703.859	-	248.899.703.859
2022	Chưa thanh tra thuế	234.291.269.779	-	234.291.269.779
2023	Chưa thanh tra thuế	226.414.199.219	-	226.414.199.219
2024	Chưa thanh tra thuế	206.115.619.690	-	206.115.619.690
2025	Chưa thanh tra thuế	139.097.861.971	-	139.097.861.971

Một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng một số công ty con và chi nhánh này trong Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.



21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2025 Cổ phiếu phổ thông	2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>134.483.869</u>	<u>134.483.869</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng cổ phiếu đăng ký (đồng thời là số lượng cổ phiếu đang lưu hành) là 134.483.869 (cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>134.483.869</u>	<u>100,00</u>	<u>134.483.869</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>134.483.869</u>	<u>1.344.838.690.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.344.838.690.000	526.717.611	968.838.280.589	2.314.203.688.200	6.655.197.691	2.320.858.885.891
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	32.291.148.153	32.291.148.153	1.477.727.183	33.768.875.336
Chia cổ tức từ Công ty	-	-	(250.139.996.340)	(250.139.996.340)	-	(250.139.996.340)
Chia cổ tức từ công ty con	-	-	-	-	(2.955.331.431)	(2.955.331.431)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.344.838.690.000	526.717.611	750.989.432.402	2.096.354.840.013	5.177.593.443	2.101.532.433.456
Thành lập công ty con trong năm	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.621.038.777	122.621.038.777	1.771.848.367	124.392.887.144
Chia cổ tức từ công ty con (*)	-	-	-	-	(1.590.000.000)	(1.590.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	873.610.471.179	2.218.975.878.790	5.444.441.810	2.224.420.320.600

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>122.621.038.777</u>	<u>32.291.148.153</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>134.483.869</u>	<u>134.483.869</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>912</u>	<u>240</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã bao gồm số ngoại tệ 432.537,30 Đô la Mỹ; 2.132,03 Đô la Úc và 25 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 960,97 Đô la Mỹ; 4.772,03 Đô la Úc và 25 Euro).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	1.115.324.662.701	1.102.068.723.263
Doanh thu bán tôm thương phẩm	307.193.161.800	175.120.226.465
Doanh thu bán tôm chế biến	55.647.832.878	112.066.505.283
Doanh thu khác	3.980.037.189	2.714.279.106
	<u>1.482.145.694.568</u>	<u>1.391.969.734.117</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(72.633.611.983)	(54.533.926.570)
Chiết khấu thương mại	(54.709.007.571)	(49.710.546.752)
	<u>(127.342.619.554)</u>	<u>(104.244.473.322)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	987.982.043.147	997.824.249.941
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	307.193.161.800	175.120.226.465
Doanh thu thuần từ bán tôm chế biến	55.647.832.878	112.066.505.283
Doanh thu thuần khác	3.980.037.189	2.714.279.106
	<u>1.354.803.075.014</u>	<u>1.287.725.260.795</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	303.377.562.364	264.710.751.253
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	283.159.160.278	243.198.745.169
Giá vốn của tôm chế biến đã bán	85.609.208.836	133.502.996.473
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(4.669.695.297)	(118.888.149)
Khác	9.745.734.293	15.631.708.153
	<u>677.221.970.474</u>	<u>656.925.312.899</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.472.636.445	8.550.947.479
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	687.197.229	1.466.519.205
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	101.562.590	-
	<u>9.261.396.264</u>	<u>10.017.466.684</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền vay	2.719.712.288	297.244.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	183.798.175	699.336.101
Khác	544.085.801	2.985.964
	<u>3.447.596.264</u>	<u>999.566.247</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí hàng biểu tặng	99.375.298.354	96.805.582.571
Chi phí nhân viên	83.101.759.095	81.817.651.180
Chi phí vận chuyển	69.265.880.732	72.987.397.579
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.560.554.826	36.667.770.336
Chi phí hoa hồng đại lý	16.408.435.905	15.401.947.571
Chi phí kiểm dịch	4.999.725.553	4.515.576.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.273.592.581	1.143.945.447
Khác	19.613.733.338	15.775.826.816
	<u>330.598.980.384</u>	<u>325.115.697.687</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	136.161.404.576	149.903.986.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.531.298.475	34.009.938.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.080.714.391	28.949.871.370
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.358.796.364	8.096.372.630
Phí dịch vụ kiểm toán	2.630.000.000	2.619.000.000
Chi phí công tác	3.525.254.828	3.383.875.214
Hoàn nhập dự phòng nợ phải trả dài hạn	(1.167.949.239)	(17.840.923.436)
Phí quản lý	-	8.331.381.975
Khác	28.046.279.031	25.705.934.238
	<u>248.165.798.426</u>	<u>243.159.437.272</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	82.817.369.863	-
Khác	1.366.405.203	1.335.263.764
	<u>84.183.775.066</u>	<u>1.335.263.764</u>
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	11.204.790.462	-
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	117.987.561
Khác	1.489.847.388	1.691.890.148
	<u>12.694.637.850</u>	<u>1.809.877.709</u>

(*) Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng sản xuất.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	156.144.807.763	51.800.545.649
Thuế tính ở thuế suất 10%	16.366.987.095	11.771.932.533
Thuế tính ở thuế suất 20% (**)	(1.523.866.836)	(9.109.429.271)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.096.889.921	4.095.858.961
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	19.671.727.140	26.482.181.980
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	4.296.640.012	1.606.253.413
Thuế được miễn và giảm do ưu đãi thuế	(14.263.600.873)	(16.514.434.948)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	107.144.160	(640.797.270)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	340.104.915
Chi phí thuế TNDN (*)	31.751.920.619	18.031.670.313
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.751.920.619	18.031.670.313
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	31.751.920.619	18.031.670.313

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Trong đó bao gồm lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ với số tiền 82.817.369.863 Đồng, tương ứng với 16.563.473.973 Đồng thuế tính ở thuế suất 20%.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.788.590.344	449.045.235.762
Chi phí nhân viên	369.199.080.047	391.144.159.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.924.880.225	161.865.959.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.917.096.015	117.867.984.612
Chi phí công cụ, dụng cụ	78.864.997.336	77.544.773.954
Chi phí vận chuyển	69.265.880.732	72.987.397.579
Chi phí hoa hồng đại lý	16.408.435.905	15.401.947.571
Phí quản lý	-	8.331.381.975
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(4.669.695.297)	(118.888.149)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải trả dài hạn	(1.167.949.239)	(17.840.923.436)
Khác	55.650.707.197	42.914.846.780
	<u>1.372.182.023.265</u>	<u>1.319.143.874.966</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")**(a) Số tiền cho vay thực chi và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>49.357.789.120</u>	<u>7.498.291.863</u>

(b) Số tiền đã thực thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>15.189.795.768</u>	<u>51.373.039.182</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”) (tiếp theo)**(c) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chuyển nhượng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác còn phải thu	97.749.226.840	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	23.759.613.254	18.413.643.306
Các giao dịch không bằng tiền liên quan đến mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.801.636.599	-
Điều chỉnh tăng thuế GTGT từ TSCĐ hữu hình	-	11.306.546.499
Điều chỉnh tăng thuế GTGT từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.431.573.603

(d) Các khoản tiền và đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không được sử dụng 21.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho các khoản vay tại ngân hàng và 6.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản mục tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nào đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có các sự hạn chế.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 21(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, ngoài các cổ đông, Tập đoàn có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản
 Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc
 Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang
 Công ty TNHH Khách sạn Việt Úc
 Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành
 Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai
 Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp
 Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh
 Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo
 Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc
 Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc
 Hộ Phòng
 Công ty TNHH Du lịch Việt Úc - Cà Mau

Ông Lương Thanh Diễn

Bà Nguyễn Kim Thừa

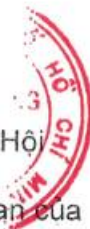
Ông Lương Peter Chương

Ông Mã Tùng

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông

Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Bên liên quan của Chủ tịch Hội
 đồng Quản trị
 Cổ đông lớn và bên liên quan của
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và
 bên liên quan của Chủ tịch Hội
 đồng Quản trị
 Thành viên Hội đồng Quản trị



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	7.071.899	-
Công ty TNHH Du lịch Việt Úc - Cà Mau	1.225.643	-
Công ty TNHH Việt Úc - Hậu Giang	-	8.739.852
	<u>8.297.542</u>	<u>8.739.852</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	54.950.607.862	19.697.471.220
Bà Nguyễn Kim Thừa	1.837.200.000	1.477.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412	722.513.412
Công ty TNHH Khách sạn Việt Úc	-	35.506.420
	<u>57.510.321.274</u>	<u>21.932.691.052</u>
iii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.035.207.756	2.931.099.234
Ông Nigel Philip Preston	525.207.756	525.207.756
Ông Seokhee Won	200.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	105.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Nguyên	125.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	40.000.000	-
Bà Dương Thị Trúc Ly	40.000.000	-
Ông Trần Quốc Tuấn	-	2.155.891.478
Lương và thù lao của Ban Giám đốc	5.166.443.862	4.993.850.701
Ông Tôn Thất Đề	4.550.000.000	4.550.100.000
Ông Nguyễn Cảnh	509.943.862	-
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	106.500.000	443.750.701
	<u>6.201.651.618</u>	<u>7.924.949.935</u>

Ông Lương Thanh Văn, ông Lương Văn Sĩ, ông Mã Tùng, ông Lương Peter Chương, ông Lê Quang Minh không nhận lương và thù lao với vai trò thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại Công ty.

Thù lao của ông Seokhee Won, bà Trần Thị Thu Thảo, ông Nguyễn Quốc Trung, bà Dương Thị Trúc Ly bắt đầu phát sinh từ tháng 7 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
iv) Chia cổ tức trong năm (Thuyết minh 22)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	795.000.000	99.045.126.356
Ông Lương Thanh Văn	-	33.538.554.660
Viet Uc Hong Kong Limited	-	28.492.551.360
Lotus Asia Investments Limited	-	18.974.215.260
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	-	12.135.869.460
STIC Private Equity Fund III L.P	-	10.370.656.920
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	2.824.659.240
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	-	1.765.212.540
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	1.353.257.880
Khác	795.000.000	44.595.224.095
	<u>1.590.000.000</u>	<u>253.095.327.771</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Việt Úc - Hậu Giang	-	8.739.852
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	4.549.996
	<u>-</u>	<u>13.289.848</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>44.947.500</u>	<u>44.947.500</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	470.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc		
Hộ Phòng	5.131.464	2.274.864
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc	2.274.864	2.274.864
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo	1.252.800	-
Thành viên Hội đồng Quản trị	-	500.000.000
	<u>487.758.584</u>	<u>1.013.649.184</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>3.353.248.134</u>	<u>3.937.437.926</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)

Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>-</u>	<u>491.620.000</u>
---------------------------------------	----------	--------------------

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	3.656.987.031	4.331.502.884
Từ 1 đến 5 năm	12.201.167.215	12.590.567.275
Trên 5 năm	105.763.757.460	104.402.053.575
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>121.621.911.706</u>	<u>121.324.123.734</u>

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính và các cam kết đầu tư góp vốn dự án nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dự án trung tâm sản xuất tôm thẻ bố mẹ	23.421.000.000	23.421.000.000
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	15.842.923.018	-
Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao	1.281.335.623	26.043.000.000
Dự án phát triển công nghệ tôm thẻ chân trắng giai đoạn 4	-	12.361.920.000
Khác	284.143.816	2.230.969.369
	<u>40.829.402.457</u>	<u>64.056.889.369</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý, mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

